

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tượng BTXH	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
824	158	Nguyễn Văn Chàng	1933			Khu 12	CT	300	1.500	
825	159	Nguyễn Văn Hạnh	00/00/1934			Tổ 12, Khu 12	CT	300	1.500	
826	160	Nguyễn Văn Luồng	00/00/1929			khu 15	CT	300	1.500	
827	161	Nguyễn Văn Sầu	12/09/30			khu 14	CT	300	1.500	
828	162	Nguyễn Văn Thành	01/01/38			Tổ 11, khu 12, Long Đức	CT	300	1.500	
829	163	Patimar		01/01/34		Tổ 9, Khu 15	CT	300	1.500	
830	164	Phạm Thị Hiền		01/01/1937	160295252	Khu 13	CT	300	1.500	
831	165	Phạm Thị Huệ		08/15/39	272084831	Tổ 3, Khu 12, Long Đức	CT	300	1.500	
832	166	Phạm Thị Lan		1923			CT	300	1.500	
833	167	Phan Thị Luối		01/01/1937	270120047	Khu 13	CT	300	1.500	
834	168	Phan Văn Tân	01/01/30			khu 14	CT	300	1.500	
835	169	Trần Thị Gấm		01/01/38	270120122	Tổ 14, Khu 13, Long Đức	CT	300	1.500	
836	170	Trần Thị Lan		01/01/38	270285364	Tổ 12, Khu 12, Long Đức	CT	300	1.500	
837	171	Trần Thị Quý		05/12/35		Khu 15	CT	300	1.500	
838	172	Trương Thị Bảy		01/01/40	270208288	Khu 14, Long Đức	CT	300	1.500	
839	173	Trương Thị Chối		01/01/34		381 Tổ 14, Khu 13	CT	300	1.500	
840	174	Trương Thị Lự		08/06/37	272317599	Tổ 9, khu 12	CT	300	1.500	
		THỊ TRẦN LONG THÀNH								
841	1	Lý Thị Xuất		06/04/56		Khu Kim Sơn	GCD<80T	450	995.000	
842	2	Nguyễn Thị Tuyền		01/01/58		Tổ 15, khu Kim Sơn, TTLT	GCD<80T	450	1.500	
843	3	Nguyễn Văn Lợi	01/01/44		270232790	Cầu xéo	GCD<80T	450	1.500	
844	4	Phan Thị Tuồng		01/01/41		Tổ 16, Kim Sơn, TTLT	GCD<80T	450	1.500	
845	5	Thái Văn Nhen	01/01/41			Tổ 16, Kim Sơn, TTLT	GCD<80T	450	1.500	
846	6	Trần Thị Út		08/17/44		Tổ 14, Kim Sơn, TTLT	GCD<80T	450	1.500	
847	7	Vũ Thị Hạt		01/01/44	270226300	Kim Sơn	GCD<80T	450	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
848	8	Nguyễn Thị Lộc		01/01/40	272416718	Văn Hải	GCD>80T	600	1.500	
849	9	Nguyễn Thị Tâm		01/01/37	272567701	Phước Thuận	GCD>80T	600	1.500	
850	10	Võ Thị Ké		01/01/39		Phước Long	GCD>80T	600	1.500	
851	11	Đỗ Thanh An	02/27/16			Tổ 4, Kim Sơn	TEMC	450	1.500	
852	12	Lê Hồng Ân		01/10/06		Tổ 3, Phước Thuận	TEMC	450	1.500	
853	13	Mai Quỳnh Anh		01/30/09		Tổ 20, Kim Sơn	TEMC	450	1.500	
854	14	Mai Thủy Tiên		10/23/01		Tổ 20, Kim Sơn	TEMC	450	1.500	
855	15	Nguyễn Nhật Duy	05/01/01			Tổ 12, Phước Thuận	TEMC	450	1.500	
856	16	Nguyễn Phúc An	12/03/01			Tổ 2, Kim Sơn	TEMC	450	1.500	
857	17	Nguyễn Võ Ngọc Hân		02/21/03		Tổ 29, Kim Sơn	TEMC	450	1.500	
858	18	Nguyễn Võ Thanh Hưng	01/10/02			Tổ 29, Kim Sơn	TEMC	450	1.500	
859	19	Trần Lê Thanh Nhã		03/22/11		Tổ 27, Kim Sơn	TEMC	450	1.500	
860	20	Bùi Thị Thanh Huyền		01/12/66	270630719	Tổ 16, Phước Thuận	KTN	450	1.500	
861	21	Cao Nguyễn	11/08/92			Cầu Xéo	KTN	450	1.500	
862	22	Dương Văn Tân	07/10/73		271382880	Văn Hải	KTN	450	1.500	
863	23	Đào Minh Trí	10/08/87		271848694	Cầu Xéo	KTN	450	1.500	
864	24	Đặng Hoàng Hiếu	06/01/95		272434537	Phước Hải	KTN	450	1.500	
865	25	Đặng Huyền Trân		09/29/84		Tổ 2, Phước Long	KTN	450	1.500	
866	26	Đặng Thị Kim Dung		06/08/67		Phước Hải	KTN	450	1.500	
867	27	Đặng Thị Thu Hương		11/10/63	272383907	Tổ 13, khu Văn Hải	KTN	450	1.500	
868	28	Đặng Văn Bình	05/15/95			Kim Sơn	KTN	450	1.500	
869	29	Đặng Văn Mỹ	01/01/1963		270222701	Tổ 12, Khu Phước Hải	KTN	450	1.500	
870	30	Đinh Ngọc Anh	09/26/86			Tổ 21, Kim Sơn	KTN	450	1.500	
871	31	Đỗ Hoàng Khanh	09/04/00			Kim Sơn	KTN	450	1.500	
872	32	Giang Thị Liễu		01/01/70		Kim Sơn	KTN	450	600	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số
873	33	Hồ Thị Tuyết Lan		01/01/62		Cầu xéo	KTN	450	1.500	
874	34	Huỳnh Kim Huy	01/01/65		272006788	tổ 23, khu Phước Hải	KTN	450	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đội tượng BTEXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
875	35	Huỳnh Tấn Bửu	10/5/1968		270754465	Cầu Xéo	KTN	450	1.500	
876	36	Hứa Thanh Việt	05/10/66		270764535	Phước Thuận	KTN	450	1.500	
877	37	Khưu Đức Thủy	00/00/1970			Cầu Xéo	KTN	450	1.500	
878	38	Lê Thị Hồng Châu		00/00/1980	271346980	Kim Sơn	KTN	450	1.500	
879	39	Lê Thị Kim Loan		02/18/68	270754058	Tổ 13, Phước Hải	KTN	450	1.500	
880	40	Lê Thị Thùy		12/23/77		Tổ 15, Kim Sơn, TTLT	KTN	450	1.500	
881	41	Lương Đức Hoàng	01/01/66		270630414	Khu Vân Hải	KTN	450	1.500	
882	42	Lương Trọng Lực	11/11/1969		271855891	Cầu Xéo	KTN	450	1.500	
883	43	Mai Văn Dũng	12/03/61		272468364	Kim Sơn	KTN	450	1.500	
884	44	Ng. Thị Thu Nguyệt		09/19/67	270905029	Phước thuận	KTN	450	1.500	
885	45	Ng. thị Ngọc Huyền		12/03/96		Phước Thuận	KTN	450	1.500	
886	46	Ngô Hoàng Thịnh	04/21/82			Tổ 33, Cầu Xéo	KTN	450	1.500	
887	47	Ngô Văn Hiền	04/12/83		271500688	Cầu xéo	KTN	450	1.500	
888	48	Nguyễn Chí Thành	11/28/02			Tổ 28, Cầu Xéo	KTN	450	1.500	
889	49	Nguyễn Đỗ Hoàng Dý	27/7/2003			Kim Sơn	KTN	450	1.500	
890	50	Nguyễn Hoàng Cương	03/24/93			Cầu Xéo	KTN	450	1.500	
891	51	Nguyễn Hữu Hiếu	08/26/89		272107360	Tổ 12, khu Phước Long	KTN	450	1.500	
892	52	Nguyễn Hữu Trung	07/14/75			Cầu xéo	KTN	450	1.500	
893	53	Nguyễn Khắc Huy	04/01/89		271963544	Tổ 6, khu Phước Long	KTN	450	1.500	
894	54	Nguyễn Lạc		00/00/1968		Tổ 22, Khu Cầu Xéo	KTN	450	1.500	
895	55	Nguyễn Lai Anh Trúc		02/15/80	271345928	Phước thuận	KTN	450	1.500	
896	56	Nguyễn Ngọc Đức	10/29/78			Cầu xéo	KTN	450	1.500	
897	57	Nguyễn Tân Tiến	07/18/72		27100634	Phước thuận	KTN	450	1.500	
898	58	Nguyễn Thị Cẩm Giang		22/1/1992	272467924	Kim Sơn	KTN	450	1.500	
899	59	Nguyễn Thị Cúc		05/19/61	270224766	Phước Long	KTN	450	1.500	
900	60	Nguyễn Thị Chanh		02/16/66	270764595	Tổ 6, Phước Hải, TTLT	KTN	450	1.500	
901	61	Nguyễn Thị Hiền		01/01/87		Tổ 22, Cầu Xéo	KTN	450	1.500	
902	62	Nguyễn Thị Kim Hạnh		06/17/88	272116909	Phước Thuận	KTN	450	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
903	63	Nguyễn Thị Mỹ Linh		02/18/75	271304821	Phước Thuận	KTN	450	1.500	
904	64	Nguyễn Thị Thảo Hà		11/13/90		Phước Hải	KTN	450	1.500	
905	65	Nguyễn Trần Quân	01/01/63		271123355	Văn Hải	KTN	450	1.500	
906	66	Nguyễn Văn Hết	1961		270691239	Cầu xéo	KTN	450	1.500	
907	67	Nguyễn Văn Hiệp	05/09/79			Phước Long	KTN	450	1.500	
908	68	Nguyễn Văn Hoàng	01/01/81		271500507	Cầu xéo	KTN	450	1.500	
909	69	Phạm Ngọc Huệ		09/24/74	271305170	Tổ 18, Phước Hải, TTLT	KTN	450	1.500	
910	70	Phạm Phước Toàn	01/01/71		271798481	Tổ 8, Phước Long TTLT	KTN	450	1.500	
911	71	Phạm Thái Sơn	10/08/71			tổ 17, Văn Hải	KTN	450	1.500	
912	72	Phạm Thanh Lệ		00/00/1972	271912538	Tổ 19, Kim Sơn	KTN	450	1.500	
913	73	Phạm Thị Bích Châu		11/12/63	270239287	Phước Hải	KTN	450	1.500	
914	74	Phạm Thị Phương Uyên		06/8/1973	271006967	Phước Hải	KTN	450	1.500	
915	75	Phạm Văn Toàn	01/01/71		271023249	Văn Hải	KTN	450	1.500	
916	76	Phan Thị Kim Thanh		10/07/85		Tổ 27, khu Kim Sơn	KTN	450	1.500	
917	77	Phan Thị Lành		10/17/69	271446984	Kim Sơn	KTN	450	1.500	
918	78	Tạ Minh Quang	05/05/63			Phước Thuận	KTN	450	1.500	
919	79	Tăng Vĩ Hồng	23/1/2004			Kim Sơn	KTN	450	1.500	
920	80	Trần Đức Hạnh	10/30/61			Phước Thuận	KTN	450	1.500	
921	81	Trần Minh Thắng	1975		271909387	Khu Cầu Xéo	KTN	450	1.500	
922	82	Trần Thanh Bình	03/11/80		272605176	Kim Sơn	KTN	450	600	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số
923	83	Trần Thanh Lan		07/22/92		Phước Hải	KTN	450	1.500	
924	84	Trần Thị Danh	06/02/63		270230331	Phước Thuận	KTN	450	1.500	
925	85	Trần Thị Hồng Thủy		09/14/79		Tổ 14, Phước Long	KTN	450	1.500	
926	86	Trần Thị Mỹ Hiếu		05/25/92	272350701	Cầu Xéo	KTN	450	1.500	
927	87	Trần Thị Nhung		01/01/62	270290831	Tổ 5, khu Văn Hải	KTN	450	1.500	
928	88	Trần Thị Phúc		00/00/1963	270203241	Tổ 18, Khu Phước Thuận	KTN	450	1.500	
929	89	Trần Văn Bộ	08/15/68			Tổ 18, kim Sơn	KTN	450	1.500	
930	90	Trần Văn Khoa	01/01/63			Văn Hải	KTN	450	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
931	91	Trần Văn Nhảy	03/09/68			Kim Sơn	KTN	450	1.500	
932	92	Trần Văn Thành	10/16/71			Cầu Xéo	KTN	450	1.500	
933	93	Trương Minh Vương	01/01/86			Phước Thuận	KTN	450	1.500	
934	94	Trương Văn Được	12/19/89			Phước Hải	KTN	450	1.500	
935	95	Trương Văn Sơn	06/05/79			Kim Sơn	KTN	450	1.500	
936	96	Trương, t. huỳnh Trang		01/01/93	271382876	Kim Sơn	KTN	450	1.500	
937	97	Vĩ Quốc Tiên	07/27/95		272540612	Kim Sơn	KTN	450	1.500	
938	98	Vũ Lý Thu Thảo				Kim Sơn	KTN	450	1.500	
939	99	Vũ Quang Trường	05/06/01	08/20/95		Kim Sơn	KTN	450	1.500	
940	100	Vũ Văn Ngọc	01/01/61			Khu Văn Hải	KTN	450	1.500	
941	101	Vũ Vương Quỳnh	01/01/81		271382710	Văn Hải	KTN	450	1.500	
942	102	Dương Hạnh Lang	02/08/60		270220528	Văn Hải	KTN	450	1.500	
943	103	Đặng Thị Kim Loan		01/01/50	270115669	Tổ 33, khu Phước Hải	KTNCT	600	1.500	
944	104	Đặng Văn Độ	01/01/48			Tổ 19, Cầu Xéo	KTNCT	600	1.500	
945	105	Đặng Văn Thành	08/05/51		270239599	Phước Long	KTNCT	600	1.500	
946	106	Đoàn Thị Hiền		01/01/55		Tổ 12, khu Phước Hải	KTNCT	600	1.500	
947	107	Đỗ Thị Đào		01/01/53	270224820	Phước Long	KTNCT	600	1.500	
948	108	Đỗ Thị Nhanh		01/01/37		Cầu Xéo	KTNCT	600	1.500	
949	109	Hồ Văn Em	01/01/51		270253254	Văn Hải	KTNCT	600	1.500	
950	110	Hồ Văn Thương	1932			Phước Thuận	KTNCT	600	1.500	
951	111	Huỳnh Ngọc Minh	05/01/59			Phước Thuận	KTNCT	600	1.500	
952	112	Huỳnh Thanh Thanh		11/03/57	272107155	Tổ 23, khu Kim Sơn	KTNCT	600	1.500	
953	113	Lâm Thị Riết		01/01/45		Tổ 5, Phước Hải	KTNCT	600	1.500	
954	114	Lê Hiền	00/00/1930			Cầu Xéo	KTNCT	600	1.500	
955	115	Lê Hữu Phần	06/15/47		274218712	Phước Hải	KTNCT	600	1.500	
956	116	Lê Hữu Tỉnh	03/22/58		270222159	Phước Long,	KTNCT	600	1.500	
957	117	Lê Thị Ba	1939		270230460	Phước thuận	KTNCT	600	1.500	
958	118	Lê Thị Hiệp		00/00/1947	270224920	Phước Long	KTNCT	600	1.500	
959	119	Lê Thị Mạnh		12/17/58		Tổ 29, khu Phước Hải	KTNCT	600	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
960	120	Lê Văn Diễm	01/01/57			Phước Long	KTNCT	600	1.500	
961	121	Lê Văn Lạc	01/01/38		270239018	Phước Long	KTNCT	600	1.500	
962	122	Lê Văn Nét	06/01/51		270230341	Phước thuận	KTNCT	600	1.500	
963	123	Lương Văn Mỹ	00/00/1940		270284773	Cầu Xéo	KTNCT	600	1.500	
964	124	Lý Thị Sa Ry		09/07/54		Tổ 23, Kim Sơn	KTNCT	600	1.500	
965	125	Lý Vinh	01/01/51		270245049	Phước Hải	KTNCT	600	1.500	
966	126	Mã Suối Tiên		01/01/47	270217559	Phước thuận	KTNCT	600	1.500	
967	127	Ng. thị Tuyết Phượng		00/00/1960		Văn Hải	KTNCT	600	1.500	
968	128	Ngô Đức Xương	00/00/1941			Phước Long	KTNCT	600	1.500	
969	129	Ngô Thị Kiểm		16/06/1940	150430996	Khu Phước Long	KTNCT	600	1.500	
970	130	Nguyễn Huy Hoàng	01/27/52		271260336	Tổ 9, khu Phước Thuận	KTNCT	600	1.500	
971	131	Nguyễn Tấn Tài	07/29/54		270217709	Cầu xéo	KTNCT	600	1.500	
972	132	Nguyễn Thanh Hiền	05/15/59			Tổ 17 b, khu Phước Hải	KTNCT	600	1.500	
973	133	Nguyễn Thị Bốn		01/01/45	271897860	Tổ 13B, Phước Hải, TTLT	KTNCT	600	1.500	
974	134	Nguyễn Thị Chân		09/15/54	270222201	Tổ 13, Khu Phước Long	KTNCT	600	1.500	
975	135	Nguyễn Thị Lang		11/08/51	271034190	Phước thuận	KTNCT	600	1.500	
976	136	Nguyễn Thị Mừng		01/01/39	270120343	Tổ 13, khu Văn Hải	KTNCT	600	1.500	
977	137	Nguyễn Thị Nhân		00/00/1952	270230103	Phước Thuận	KTNCT	600	1.500	
978	138	Nguyễn Thị Nhuộm		01/01/53	270263742	Khu Phước Long	KTNCT	600	1.500	
979	139	Nguyễn Thị Ôi		00/00/1952	270295948	Kim Sơn	KTNCT	600	1.500	
980	140	Nguyễn Thị Phượng		30/8/1957	270226391	Kim Sơn	KTNCT	600	1.500	
981	141	Nguyễn Thị Quỳ		05/31/56	270120487	Tổ 9, khu Phước Thuận	KTNCT	600	1.500	
982	142	Nguyễn Thị Thuận		04/08/49	270225402	Tổ 1, Kim Sơn	KTNCT	600	600	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số
983	143	Nguyễn Văn Bót	01/01/48			Kim Sơn	KTNCT	600	1.500	
984	144	Nguyễn Văn Cầu	05/23/53			Cầu Xéo	KTNCT	600	1.500	
985	145	Nguyễn Văn Chằng	01/01/39			Kim Sơn	KTNCT	600	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BHYT	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
986	146	Nguyễn Văn Dút	01/01/44		270220825	Kim Sơn	KTNCT	600	1.500	
987	147	Nguyễn Văn Hưng	11/29/56		270217851	Khu Phước thuận,	KTNCT	600	1.500	
988	148	Nguyễn Văn Tấn	08/05/49		270239584	Tổ 4, Phước Thuận	KTNCT	600	1.500	
989	149	Nguyễn Văn Tuế	01/01/60		272258929	Kim Sơn	KTNCT	600	1.500	
990	150	Nguyễn Văn Xinh	01/01/30		270239223	Phước Long	KTNCT	600	1.500	
991	151	Nguyễn Văn Xuân	01/01/53		270217912	Tổ 6, khu Phước Thuận	KTNCT	600	1.500	
992	152	Phạm Thị Dinh		01/01/43		Tổ 20, Văn Hải	KTNCT	600	1.500	
993	153	Phạm Thị Hoa		01/01/59	270225096	Kim Sơn	KTNCT	600	1.500	
994	154	Phạm Thị Nhật		01/01/50	160455422	Văn Hải	KTNCT	600	1.500	
995	155	Phạm Viết Thiện	01/01/44		160249189	Cầu Xéo	KTNCT	600	1.500	
996	156	Phan Thị Mỹ Linh		05/11/60	270219753	Cầu xéo	KTNCT	600	1.500	
997	157	Sên		02/08/52		Tổ 1, Khu Phước Thuận	KTNCT	600	1.500	
998	158	Từ Tiến Lợi	00/00/1955		272741862	Khu Phước Hải	KTNCT	600	1.500	
999	159	Trần Hoàn Khải	02/20/50			Tổ 16, Khu Cầu xéo	KTNCT	600	1.500	
1000	160	Trần Phi Long	06/20/55			Phước Thuận	KTNCT	600	600	Đã nhận 900
1001	161	Trần Thị Cúc		01/01/40		Phước Hải	KTNCT	600	1.500	hỗ trợ vé số
1002	162	Trần Thị Hạnh		06/30/58		Tổ 25, Cầu Xéo, TTLT	KTNCT	600	1.500	
1003	163	Trần Thị Năm		01/01/48	270220534	Cầu Xéo	KTNCT	600	1.500	
1004	164	Trần Thị Rằm		09/08/57		Kim Sơn	KTNCT	600	1.500	
1005	165	Trần Trờ Đậu	07/01/33		270589963	Kim Sơn	KTNCT	600	1.500	
1006	166	Trần Văn Huệ	01/21/58		270103794	Phước Long	KTNCT	600	600	Đã nhận 900
1007	167	Trần Văn Phải	1938			Cầu Xéo	KTNCT	600	1.500	hỗ trợ vé số
1008	168	Trần Văn Triều	01/01/40		270279348	Tổ 14, Phước Hải	KTNCT	600	1.500	
1009	169	Trần Văn Tròn	01/01/1955			Tổ 20, Khu Cầu Xéo	KTNCT	600	1.500	
1010	170	Trần Văn Xinh	01/01/53		270806027	Phước thuận	KTNCT	600	1.500	
1011	171	Trương Văn Hoàng	05/24/57		272435121	Cầu Xéo	KTNCT	600	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1012	172	Võ Thị Huệ		01/01/42	270225629	Tổ 29, Phước Hải	KTNT	600	1.500	
1013	173	Võ Thị Kim Chi		01/01/56		Khu Phước Long	KTNT	600	1.500	
1014	174	Vũ Ngọc Liễm	03/05/60		270225016	Văn Hải	KTNT	600	1.500	
1015	175	Vũ Thị Mai Lan		11/10/57	270201178	Khu Văn Hải	KTNT	600	1.500	
1016	176	Vũ Thị Thêu		11/17/47	270225035	Văn Hải	KTNT	600	1.500	
1017	177	Vũ Thị Thơm		01/01/57		Phước Hải	KTNT	600	1.500	
1018	178	Bùi Thành Công	09/28/08				KTNT	600	1.500	
1019	179	Cao Thị Ngọc Phượng		16/01/2010		Tổ 26, khu Kim Sơn	KTNT	600	1.500	
1020	180	Lăng Hà Thiên Bảo	08/01/11			Văn Hải	KTNT	600	1.500	
1021	181	Lê Trọng Nhân	10/23/07			Tổ 15, khu Kim Sơn	KTNT	600	1.500	
1022	182	Nguyễn Minh Thành	06/13/06			Phước Thuận	KTNT	600	1.500	
1023	183	Nguyễn Trịnh Khuê	02/12/12			Tổ 14, Kim Sơn	KTNT	600	1.500	
1024	184	Phạm Anh Bảo Thiên	04/10/13			Tổ 23, Phước Hải	KTNT	600	1.500	
1025	185	Phạm Đăng Khoa	02/22/11			Tổ 11, khu Cầu Xéo	KTNT	600	1.500	
1026	186	Bùi Thị Diệu Hiền		01/01/93		Tổ 4, Kim Sơn	KTĐBN	600	1.500	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số
1027	187	Bùi Văn Gấu	02/20/63			Tổ 12, Cầu Xéo	KTĐBN	600	1.500	
1028	188	Đặng Ngọc Phương	11/02/87			Kim Sơn	KTĐBN	600	1.500	
1029	189	Đỗ Quốc Thông	09/06/93			Cầu Xéo	KTĐBN	600	1.500	
1030	190	Đỗ Thị Khen		05/30/74		Tổ 21, khu Văn Hải	KTĐBN	600	1.500	
1031	191	Đỗ Văn Bình	01/01/87			Tổ 4, Kim Sơn	KTĐBN	600	600	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số
1032	192	Hà Vũ Minh Tường	02/14/80			Phước Thuận	KTĐBN	600	1.500	
1033	193	Hoàng Thị Tuyết		05/10/67		Tổ 12, Văn Hải	KTĐBN	600	1.500	
1034	194	Hồ Thị Hiền		06/09/92		Phước Hải	KTĐBN	600	1.500	
1035	195	Huỳnh Ngọc Yến		09/15/81		Phước Thuận	KTĐBN	600	600	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số
1036	196	Huỳnh Phong Hào	06/08/97			Cầu xéo	KTĐBN	600	1.500	
1037	197	Huỳnh Thanh Tân	11/13/78		271500416	Kim Sơn	KTĐBN	600	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng RTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1038	198	Huỳnh Văn Hai	08/26/92			Khu Kim Sơn	KTDBN	600	1.500	
1039	199	Lê Ngọc Minh	07/07/1962		270291727	Tổ 6, Phước Hải	KTDBN	600	1.500	
1040	200	Lê Văn Út	03/14/72			Tổ 15, Phước Thuận, TTLT	KTDBN	600	1.500	
1041	201	Lưu Thị Kim Oanh		05/01/73		Tổ 9, Cầu Xéo	KTDBN	600	1.500	
1042	202	Ngô Thị Thanh Thảo		07/25/90	272147122	Khu Kim Sơn	KTDBN	600	1.500	
1043	203	Nguyễn Công Đoàn	05/19/74		271445721	Kim Sơn	KTDBN	600	1.500	
1044	204	Nguyễn Chí Lập	05/08/62			Tổ 6, khu Phước Thuận	KTDBN	600	1.500	
1045	205	Nguyễn Chí Minh	11/16/89			Cầu Xéo	KTDBN	600	1.500	
1046	206	Nguyễn Đôn Phương Anh		05/02/89		Tổ 32, Phước Hải	KTDBN	600	1.500	
1047	207	Nguyễn Hải Dương	02/19/94			Kim Sơn	KTDBN	600	1.500	
1048	208	Nguyễn Hoài Phong	11/20/87			Phước Thuận	KTDBN	600	1.500	
1049	209	Nguyễn Hữu Thọ	01/04/86			Cầu Xéo	KTDBN	600	1.500	
1050	210	Nguyễn Lê Anh	01/16/85			Cầu xéo	KTDBN	600	1.500	
1051	211	Nguyễn Ngọc Hồng Trang		01/01/89	271895689	Tổ 14, khu Cầu Xéo	KTDBN	600	1.500	
1052	212	Nguyễn Tiến Thịnh	01/01/65		270830710	Cầu xéo	KTDBN	600	1.500	
1053	213	Nguyễn Thanh Long	25/3/1977			Vân Hải	KTDBN	600	1.500	
1054	214	Nguyễn Thanh Minh	07/17/82		271500124	Khu Vân Hải	KTDBN	600	1.500	
1055	215	Nguyễn Thanh Phong	05/24/68		271786889	Vân Hải	KTDBN	600	1.500	
1056	216	Nguyễn Thi Bích Vương		08/17/91		Tổ 38, Cầu Xéo	KTDBN	600	1.500	
1057	217	Nguyễn Thị Huệ		06/15/65	270688589	Tổ 11, khu Kim Sơn	KTDBN	600	1.500	
1058	218	Nguyễn Thị Kim Hoa		09/19/86		Kim Sơn	KTDBN	600	1.500	
1059	219	Nguyễn Thị Kim Thanh		08/22/86		Cầu Xéo	KTDBN	600	1.500	
1060	220	Nguyễn Thị Mỹ Nhung		07/10/94	272605202	Khu Kim Sơn, TTLT	KTDBN	600	1.500	
1061	221	Nguyễn Thị Tuyết Mai		11/20/61	270217431	Vân Hải	KTDBN	600	1.500	
1062	222	Nguyễn Thị Thu Thủy		06/01/91	272257436	Tổ 29, Kim Sơn	KTDBN	600	1.500	
1063	223	Nguyễn Trọng Nghĩa	02/21/80		272415510	Tổ 29, khu cầu xéo	KTDBN	600	1.500	
1064	224	Nguyễn Trường Giang	08/17/90			Vân Hải	KTDBN	600	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1065	225	Nguyễn Viết Bình	02/06/76			Tổ 7, Văn Hải, TTLT	KTĐBN	600	1.500	
1066	226	Phạm Đình Quân	11/08/75		272608998	Cầu xéo	KTĐBN	600	1.500	
1067	227	Phạm Thị Thủy	00/00/1970			Văn Hải	KTĐBN	600	1.500	
1068	228	Phan Thị Kim Loan				Tổ 19, Kim Sơn	KTĐBN	600	1.500	
1069	229	Phan Thị Tường Vy		12/06/92		Phước Hải	KTĐBN	600	1.500	
1070	230	Tổng Thị Thêu		10/11/86	164254354	Tổ 25, khu Kim Sơn	KTĐBN	600	1.500	
1071	231	Trần Lộc	00/00/1972			Phước Hải	KTĐBN	600	1.500	
1072	232	Trần Minh Hiếu	07/14/73		271006575	Kim Sơn	KTĐBN	600	1.500	
1073	233	Trần Thanh Phương	01/01/69			Phước thuận	KTĐBN	600	1.500	
1074	234	Trần Thị Lệ Tiên		01/20/73		Phước thuận	KTĐBN	600	1.500	
1075	235	Võ Đăng Khoa	07/05/95		271345822	Tổ 1, Khu Văn Hải	KTĐBN	600	1.500	
1076	236	Vũ Anh Tuấn	01/25/94			Văn Hải	KTĐBN	600	1.500	
1077	237	Vũ Quang Phú	1980			Phước Hải	KTĐBN	600	1.500	
1078	238	Vũ Thanh Trúc		12/11/96		Kim Sơn	KTĐBN	600	1.500	
1079	239	Bùi Thị Yên		11/24/56		Tổ 9, khu Văn Hải	KTĐBNCT	750	1.500	
1080	240	Châu Thị Đây		01/01/57	270232749	Khu Cầu xéo, TTLT	KTĐBNCT	750	1.500	
1081	241	Đỗ Thị Mai		01/01/57	270310297	Khu Kim Sơn, TTLT	KTĐBNCT	750	1.500	
1082	242	Huỳnh Thị Út		01/01/37	270226606	Kim Sơn	KTĐBNCT	750	1.500	
1083	243	Lê Ý Lợi		01/01/59	271144738	Cầu xéo	KTĐBNCT	750	1.500	
1084	244	Lữ Phát Tài	01/01/40			tổ 25, khu Cầu Xéo	KTĐBNCT	750	1.500	
1085	245	Lưu Văn Chua	10/09/58		270232549	Cầu Xéo	KTĐBNCT	750	1.500	
1086	246	Ngô Thị Hương		02/17/52	270226649	Kim Sơn	KTĐBNCT	750	1.500	
1087	247	Nguyễn Ngọc Diệp	02/07/60			Cầu xéo	KTĐBNCT	750	1.500	
1088	248	Nguyễn Thị Hoa		01/01/60		Kim Sơn	KTĐBNCT	750	1.500	
1089	249	Nguyễn Thị Tường		06/03/41		Tổ 18, Cầu Xéo	KTĐBNCT	750	1.500	
1090	250	Nguyễn Văn Thành	1919		270239584	Phước Long	KTĐBNCT	750	1.500	
1091	251	Phạm Thị Thơ		08/20/57		Tổ 14, Văn Hải	KTĐBNCT	750	1.500	
1092	252	Trần Thị Chung		03/02/51	270764295	Phước Hải	KTĐBNCT	750	1.500	
1093	253	Trần Văn Đời	09/26/53		272147235	Tổ 1, Kim Sơn	KTĐBNCT	750	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1094	254	Trần Văn Kết	10/22/53		270232473	Tổ 22, khu Kim Sơn	KTDBNCT	750	1.500	
1095	255	Trương Như	00/00/1951		270232011	Tổ 9, khu Cầu Xéo	KTDBNCT	750	1.500	
1096	256	Võ Ngọc Ân	00/00/1955			Phước Hải	KTDBNCT	750	1.500	
1097	257	Võ Văn Hà	03/18/53		270230233	Phước Thuận	KTDBNCT	750	1.500	
1098	258	Lê Hoàng Phúc		03/18/11		Tổ 11, khu Kim Sơn	KTDBNTE	750	1.500	
1099	259	Nguyễn Hồng Ngọc		10/10/12		280 tổ 13, khu Phước Long	KTDBNTE	750	1.500	
1100	260	Nguyễn Ngọc Phụng Kim		10/13/15		Tổ 29, Kim Sơn, TTL.T	KTDBNTE	750	1.500	
1101	261	Nguyễn Ngọc Tâm Nhi		10/29/11		Tổ 30, Phước Hải	KTDBNTE	750	1.500	
1102	262	Nguyễn Nhật Nhật Thiên	11/28/08			Tổ 28, khu Kim Sơn	KTDBNTE	750	1.500	
1103	263	Trần Hoàng Đại Lộc	02/03/08			Tổ 18, khu Văn Hải	KTDBNTE	750	1.500	
1104	264	Trần Hữu Hào	06/17/05			Tổ 1, Khu Kim Sơn	KTDBNTE	750	1.500	
1105	265	Trần Lê Minh Đức	01/05/14			Tổ 8, Khu Phước Hải	KTDBNTE	750	1.500	
1106	266	Trần Thị Bảo Ngọc		01/08/16		Tổ 18, kim Sơn	KTDBNTE	750	1.500	
1107	267	Võ Thành Nghĩa	03/01/2010			Cầu Xéo	KTDBNTE	750	1.500	
1108	268	Vũ Thị Yến Nhi		09/28/11		Tổ 7, Văn Hải, TTL.T	KTDBNTE	750	1.500	
1109	269	Bùi Đình Tùng	07/01/39			Tổ 5, Văn Hải	CT	300	1.500	
1110	270	Bùi Quốc Khánh	01/01/35			Tổ 13, khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1111	271	Bùi Thị Đới		06/01/36		Tổ 18, Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1112	272	Bùi Thị Gấm		01/01/29	270239957	Phước Long	CT	300	1.500	
1113	273	Bùi Thị Hoi		07/20/32		Tổ 13, khu Phước Thuận	CT	300	1.500	
1114	274	Bùi Thị Kế		1933		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1115	275	Bùi Thị Kim Anh		01/01/1936		Tổ 3, Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1116	276	Bùi Thị Nụ		26/12/1935		Tổ 13, Khu Văn Hải	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1117	277	Bùi Thị Ngoan		12/27/37		Tổ 8, Kim Sơn	CT	300	1.500	
1118	278	Bùi Thị Như		01/01/1937		Tổ 16, Khu Cầu xéo	CT	300	1.500	
1119	279	Bùi Văn Bô	01/01/38			Tổ 8, Phước Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1120	280	Cao Thị Tám		01/01/40		Tổ 12, Kim sơn	CT	300	1.500	
1121	281	Đặng Viết Xinh	01/01/40			Tổ 28, Kim Sơn	CT	300	1.500	
1122	282	Diệp Thị Phương		01/01/40	270239213	Tổ 8, Phước Long, TTLT	CT	300	1.500	
1123	283	Dư Thị Nhỏ		01/01/1937		Tổ 17, Khu Phước Thuận	CT	300	1.500	
1124	284	Dương Thị Bi		01/01/36	270290521	Tổ 8, khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1125	285	Dương Thị Kích		00/00/1935		Tổ 17, khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1126	286	Dương Thị Khỏa		01/01/34		Tổ 11, khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1127	287	Dương Thị Sáng		25/03/1937	270232610	Tổ 20, Khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1128	288	Đào Thị Mùi		01/01/36		Tổ 13, Khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1129	289	Đặng Minh Đức	01/01/40		270265472	Tổ 13, Phước Long, TTLT	CT	300	1.500	
1130	290	Đặng Tấn Thành	12/25/30		270224808	Phước Hải	CT	300	1.500	
1131	291	Đặng Thị Cụt		01/01/34		Tổ 17, khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1132	292	Đặng Thị Dung		01/01/40		Tổ 36, Cầu Xéo, TTLT	CT	300	1.500	
1133	293	Đặng Thị Kiên		1931		Văn Hải	CT	300	1.500	
1134	294	Đặng Thị Tầu		01/01/31	270224743	Văn Hải	CT	300	1.500	
1135	295	Đặng Thị Thàng		03/15/39	272226973	Tổ 15, Phước Hải	CT	300	1.500	
1136	296	Đặng Thị Thu Lan		00/00/1935		Tổ 16, khu Văn Hải	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tượng BHYT	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1137	297	Đặng Văn Châu	05/01/36			Tổ 25, Khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1138	298	Đinh Thị Hiền		10/6/1937		Tổ 19, Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1139	299	Đinh Thị Lang		01/01/1937	271337331	Tổ 07, Khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1140	300	Đinh Thị Ý		1933		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1141	301	Đoàn Thị Gái		02/11/36		Tổ 12, Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1142	302	Đoàn Thị Nhé		01/01/38		Tổ 19, Phước Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1143	303	Đoàn Thị Yên		1932		Kim Sơn	CT	300	1.500	
1144	304	Đoàn Văn	08/18/26			Kim Sơn	CT	300	1.500	
1145	305	Đoàn Văn Cung	07/10/39		270589883	tổ 7, khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1146	306	Đoàn Văn Mai	01/01/36			Tổ 25, Khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1147	307	Đỗ Cho	01/01/1937		270222321	Tổ 15, Khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1148	308	Đỗ Thị Giới		01/01/1937		Tổ 09, Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1149	309	Đỗ Thị Hồng		03/08/38		Tổ 16, Văn Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1150	310	Đỗ Thị Lén		01/01/28	270630560	Phước Long	CT	300	1.500	
1151	311	Đỗ Thị Sáu		01/01/31		Kim Sơn	CT	300	1.500	
1152	312	Đỗ Thị Tư		1932		Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1153	313	Đỗ Thị Xa		01/01/40		Tổ 21, Văn Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1154	314	Đỗ Văn Tinh	1932			Kim Sơn	CT	300	1.500	
1155	315	Đổng Văn Khương	00/00/1934			Tổ 1, khu Phước Thuận	CT	300	1.500	
1156	316	Hà Thị Buôn		01/01/38		Tổ 4, Kim Sơn, TTLT	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1157	317	Hà Thị Hiền		20/6/1937	270392017	Tổ 13, Khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1158	318	Hà Thị Sốt		01/01/39		Tổ 17, Kim Sơn	CT	300	1.500	
1159	319	Hoàng Thị Nhiệm		1912		Văn Hải	CT	300	1.500	
1160	320	Hoàng Thị Sao		1932		Văn Hải	CT	300	1.500	
1161	321	Hồ Kim Hoa		01/01/34		Tổ 4, khu Phước Thuận	CT	300	1.500	
1162	322	Hồ Thanh Lân	03/29/40		270222878	Tổ 11, Phước Hải	CT	300	1.500	
1163	323	Hồ Thị Cúc		00/00/1935		Tổ 25, khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1164	324	Hồ Thị Minh Thiện		01/01/30	270239379	Phước Long	CT	300	1.500	
1165	325	Hồ Văn Nguyệt	01/01/1937			Tổ 14, Khu Phước Thuận	CT	300	1.500	
1166	326	Hồ Văn Thuận	01/01/39			Tổ 2, Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1167	327	Hồng Vũ Thai		08/24/38	270239461	Tổ 7, Phước Long	CT	300	1.500	
1168	328	Huỳnh Kim Liên		1932		Phước Hải	CT	300	1.500	
1169	329	Huỳnh Long Ấn	01/01/29			Phước Thuận	CT	300	1.500	
1170	330	Huỳnh Muối	08/29/38			Tổ 30, Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1171	331	Huỳnh Thị Ai		01/01/36		Tổ 04, Khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1172	332	Huỳnh Thị Chò		02/15/39		Tổ 4, Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1173	333	Huỳnh Thị Hợi		01/03/1937	270225488	60/6A, Khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1174	334	Huỳnh Thị Quới		01/01/1933		Tổ 26, Khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1175	335	Huỳnh Thị Ren		01/01/1937		Tổ 4, Khu Phước Thuận	CT	300	1.500	
1176	336	Huỳnh Thị Ren		01/01/40		Tổ 2, Kim Sơn	CT	300	1.500	
1177	337	Huỳnh Thị Tư		01/01/31		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1178	338	Huỳnh Văn Hợi	01/01/27			Phước Hải	CT	300	1.500	
1179	339	Huỳnh Văn Rét Tờ	01/01/36			Tổ 10, Khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đôi tượng BHYT	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1180	340	Khuong Thị Út		01/01/34	270239157	Tổ 4, khu Phước Long	CT	300	1.500	
1181	341	La Thị Vê		10/01/37		Tổ 20, Văn Hải	CT	300	1.500	
1182	342	Lâm Thị Bý		01/01/40		Tổ 10, Kim sơn, TTLT	CT	300	1.500	
1183	343	Lâm Văn Diên	01/01/30		270113912	Phước Long	CT	300	1.500	
1184	344	Lê Ngọc Siêng	10/27/39			Tổ 9, Phước Thuận	CT	300	1.500	
1185	345	Lê Phước Quang	09/15/37			Tổ 19, Văn Hải	CT	300	1.500	
1186	346	Lê Quang Kim	04/27/32			Khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1187	347	Lê Quang Phùng	12/30/37		272301291	Tổ 33, Phước Hải	CT	300	1.500	
1188	348	Lê Thị Á		05/09/36		Tổ 3, khu cầu xéo	CT	300	1.500	
1189	349	Lê Thị Băng		04/20/37		Tổ 11, Khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1190	350	Lê Thị Bé		01/20/35		Tổ 26, khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1191	351	Lê Thị Cúc		01/01/39	270289007	Tổ 25, Phước Hải	CT	300	1.500	
1192	352	Lê Thị Dũng		01/01/36		Tổ 02, Khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1193	353	Lê Thị Đạt		1933		Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1194	354	Lê Thị Diệu		01/01/36	270222539	Tổ 7, khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1195	355	Lê Thị Dưa		01/01/29	270239368	Phước Long	CT	300	1.500	
1196	356	Lê Thị Hè		03/10/31		Văn Hải	CT	300	1.500	
1197	357	Lê Thị Hương		01/01/34		Tổ 5, khu Phước Thuận	CT	300	1.500	
1198	358	Lê Thị Khuê		01/01/1937		Tổ 16, Khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1199	359	Lê Thị Liễu		00/00/1931	270239646	Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1200	360	Lê Thị Lúa		04/01/39	270315875	Tổ 15, Phước Hải	CT	300	1.500	
1201	361	Lê Thị Mận		01/01/40		Tổ 29, Cầu Xéo, TTLT	CT	300	1.500	
1202	362	Lê Thị Ngành		01/01/28		Phước Thuận	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1203	363	Lê Thị Phồng		01/01/1937		Tổ 19, Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1204	364	Lê Thị Phương		01/01/36		Tổ 15, Khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1205	365	Lê Thị Sang		01/01/39		Tổ 9, Phước Long	CT	300	1.500	
1206	366	Lê Thị Tích		01/01/29	270239654	Phước Long	CT	300	1.500	
1207	367	Lê Thị Tư		04/12/27		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1208	368	Lê Thị Thu		01/01/40	181126068	Tổ 17B, Phước Hải	CT	300	1.500	
1209	369	Lê Văn Ai	1922		270239032	Phước Long	CT	300	1.500	
1210	370	Lê Văn Dư	1933			Văn Hải	CT	300	1.500	
1211	371	Lê Văn Đỉnh	00/00/1935			Tổ 6, khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1212	372	Lê Văn Hoàng	1931			Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1213	373	Lê Văn Lào	07/09/38			Tổ 6, Phước Thuận	CT	300	1.500	
1214	374	Lê Văn Mỹ	01/01/29			Khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1215	375	Lê Văn Quang	01/01/39		270315460	Tổ 15, Phước Long	CT	300	1.500	
1216	376	Lê Văn Riết	1932			Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1217	377	Lữ Hữu Hoàng	01/01/27		270224808	Phước Thuận	CT	300	1.500	
1218	378	Lữ Long	12/24/32			Phước Hải	CT	300	1.500	
1219	379	Lữ Thị Sáu		01/01/30		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1220	380	Lương Đức Lơ	01/01/39			Tổ 9, Văn Hải	CT	300	1.500	
1221	381	Lương Đức Tịnh	00/00/1935			Tổ 11, khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1222	382	Lương Minh Tâm		02/01/1937		Tổ 14, Khu Phước Thuận	CT	300	1.500	
1223	383	Lương Thị Tỷ		00/00/1935	270222297	Tổ 13, khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1224	384	Lưu Thị Du		05/19/34		Tổ 32, khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1225	385	Lưu Thị Lùng		00/00/1925		Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1226	386	Lưu Thị Ngọc Anh		01/01/40		Tổ 28, Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1227	387	Lưu Thị Út		03/24/29		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1228	388	Lý Kim Lang		05/25/35	271214464	Tổ 7, khu Phước Long	CT	300	1.500	
1229	389	Lý Phan		1932		Phước Thuận	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1230	390	Lý Thị Ba		01/01/38	270224100	Tổ 4, Phước Long, TTLT	CT	300	1.500	
1231	391	Lý Văn Cẩm	1920			Phước Thuận	CT	300	1.500	
1232	392	Lý Văn Tường	11/15/26		270239126	Phước Long	CT	300	1.500	
1233	393	Ngô Thị Hai		01/01/1937		Tổ 32, Khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1234	394	Ngô Thị Ngọc		01/01/1937		Tổ 17, Khu Phước Thuận	CT	300	1.500	
1235	395	Ngô Thị Nhưong		00/00/1935		Tổ 19, khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1236	396	Ngô Thị Tho		01/01/40		Tổ 24B, Kim Sơn	CT	300	1.500	
1237	397	Ngô Văn Bửu	04/22/28			Phước Thuận	CT	300	1.500	
1238	398	Nguyễn Đình Liệu	01/01/39			Tổ 21, Văn Hải	CT	300	1.500	
1239	399	Nguyễn Huỳnh Hoa		01/01/38		Tổ 35, Cầu Xéo, TTLT	CT	300	1.500	
1240	400	Nguyễn Hữu Cang	01/26/39		300269485	Tổ 12, Phước Hải	CT	300	1.500	
1241	401	Nguyễn Hữu Chí	00/00/1924			Tổ 6, khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1242	402	Nguyễn Kim Vàng	1925			Kim Sơn	CT	300	1.500	
1243	403	Nguyễn Minh Thông	1932			Phước Thuận	CT	300	1.500	
1244	404	Nguyễn Thanh Nhàn	01/01/38		270239207	Tổ 8, Phước Long TTLT	CT	300	1.500	
1245	405	Nguyễn Thành Sự	01/01/34			Tổ 13, khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1246	406	Nguyễn Thế Hòa	01/01/38			Tổ 18, Văn Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1247	407	Nguyễn Thế Huyền	01/01/36			Tổ 07, Khu Phước Thuận.	CT	300	1.500	
1248	408	Nguyễn Thị An		1933		Văn Hải	CT	300	1.500	
1249	409	Nguyễn Thị Âu		01/01/39	270315321	Tổ 27, Phước Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1250	410	Nguyễn Thị Ba		01/01/28	270246465	Phước Long	CT	300	1.500	
1251	411	Nguyễn Thị Bạch Tuyết		06/12/30	270239115	Phước Long	CT	300	1.500	
1252	412	Nguyễn Thị Bàng		01/01/39	270276562	Tổ 1, Phước Long	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1253	413	Nguyễn Thị Bày		1933		Phước Long	CT	300	1.500	
1254	414	Nguyễn Thị Bày		1933		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1255	415	Nguyễn Thị Bày		00/00/1935		Tổ 16, khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1256	416	Nguyễn Thị Bày		01/01/40		Tổ 14, Phước Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1257	417	Nguyễn Thị Bất		00/00/1935		Tổ 37, khu Cầu xéo	CT	300	1.500	
1258	418	Nguyễn Thị Bích		01/01/40		Tổ 18, Văn Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1259	419	Nguyễn Thị Biết		01/01/38	270222221	Tổ 15, Phước Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1260	420	Nguyễn Thị Bình		00/00/1931		Văn Hải	CT	300	1.500	
1261	421	Nguyễn Thị Cân		06/07/26	270239073	Phước Hải	CT	300	1.500	
1262	422	Nguyễn Thị Cón	01/01/30			Phước Hải	CT	300	1.500	
1263	423	Nguyễn Thị Cóm		01/01/38	271605807	Tổ 26, Phước Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1264	424	Nguyễn Thị Chu		01/01/36		Tổ 24, khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1265	425	Nguyễn Thị Dầu		01/01/31		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1266	426	Nguyễn Thị Diện		03/23/33		Tổ 13, Khu Phước Thuận	CT	300	1.500	
1267	427	Nguyễn Thị Đang		01/01/1937		Tổ 29, Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1268	428	Nguyễn Thị Đang		01/01/40		Tổ 17, Văn Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1269	429	Nguyễn Thị Đức		01/01/36		Tổ 16, Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1270	430	Nguyễn Thị Gái		1918		Văn Hải	CT	300	1.500	
1271	431	Nguyễn Thị Hai		01/01/31		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1272	432	Nguyễn Thị Hải		01/01/34		Tổ 5, khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1273	433	Nguyễn Thị Hải		00/00/1935	272567687	Tổ 21, khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1274	434	Nguyễn Thị Hạnh		01/01/33		Văn Hải	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tương BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1275	435	Nguyễn Thị Hoanh		02/05/39	270222114	Tổ 13, Phước Hải	CT	300	1.500	
1276	436	Nguyễn Thị Hồng Anh		01/01/1937	270589748	Tổ 08, Khu Phước Long	CT	300	1.500	
1277	437	Nguyễn Thị Hoi		01/01/35		Tổ 16, khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1278	438	Nguyễn Thị Huệ		01/01/1937	270891581	Tổ 01, Khu Phước Long	CT	300	1.500	
1279	439	Nguyễn Thị Hứa		09/20/38		Tổ 30, Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1280	440	Nguyễn Thị Hưng		01/01/1937		Tổ 18, Khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1281	441	Nguyễn Thị Hương		01/01/40		Tổ 29, Cầu Xéo, TTLT	CT	300	1.500	
1282	442	Nguyễn Thị Khai		00/00/1935		Tổ 11, khu Phước Thuận	CT	300	1.500	
1283	443	Nguyễn Thị Khen		01/01/34	270224977	Tổ 4, khu Phước Long	CT	300	1.500	
1284	444	Nguyễn Thị Khi		01/01/39		Tổ 28, Phước Hải	CT	300	1.500	
1285	445	Nguyễn Thị Khuyên		20/02/1937	272541377	Tổ 21, Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1286	446	Nguyễn Thị Lâm		01/01/30		Kim Sơn	CT	300	1.500	
1287	447	Nguyễn Thị Lân		09/22/38		Tổ 1, Phước Hải	CT	300	1.500	
1288	448	Nguyễn Thị Lý		1926	270283528	Phước Long	CT	300	1.500	
1289	449	Nguyễn Thị Lý		06/04/38	271747896	Tổ 27, Phước Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1290	450	Nguyễn Thị Muoi		1932	270224743	Phước Long	CT	300	1.500	
1291	451	Nguyễn Thị Năm		01/01/34		Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1292	452	Nguyễn Thị Năm		01/01/39	270376566	Tổ 1, Phước Long	CT	300	1.500	
1293	453	Nguyễn Thị Ni		01/01/34		Tổ 8, khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1294	454	Nguyễn Thị Nôi	01/01/36		270222220	Khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1295	455	Nguyễn Thị Nụ		1931		Kim Sơn	CT	300	1.500	
1296	456	Nguyễn Thị Nụ		01/01/36		Tổ 16, Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1297	457	Nguyễn Thị Ngạc		01/01/38		Tổ 11, Phước Thuận, TTLT	CT	300	1.500	
1298	458	Nguyễn Thị Ngọc Anh		01/01/36		Tổ 10, Khu Cầu xéo	CT	300	1.500	
1299	459	Nguyễn Thị Ngọc Châu		1924		Văn Hải	CT	300	1.500	
1300	460	Nguyễn Thị Oanh		01/01/39		Tổ 21, Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1301	461	Nguyễn Thị Phé		01/01/40	270222355	Tổ 30, Phước Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1302	462	Nguyễn Thị Phước		00/00/1935		Tổ 24, khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1303	463	Nguyễn Thị Quyền		02/19/35		Tổ 12, khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1304	464	Nguyễn Thị Sa		1924		Văn Hải	CT	300	1.500	
1305	465	Nguyễn Thị Sang		01/5/1937	270226303	Tổ 9, Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1306	466	Nguyễn Thị Sen		07/08/33		Kim Sơn	CT	300	1.500	
1307	467	Nguyễn Thị Sỏ		06/15/32		Tổ 11, Khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1308	468	Nguyễn Thị Sơn		07/03/35		Kim Sơn	CT	300	1.500	
1309	469	Nguyễn Thị Sơn		01/01/39		Tổ 7, kim sơn	CT	300	1.500	
1310	470	Nguyễn Thị Sương		01/01/39	270244643	Tổ 13, Phước Long	CT	300	1.500	
1311	471	Nguyễn Thị Sương		01/01/36		Tổ 20, Khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1312	472	Nguyễn Thị Tàn		00/00/1931	270224743	Kim Sơn	CT	300	1.500	
1313	473	Nguyễn Thị Toan		01/01/1937		Tổ 13, Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1314	474	Nguyễn Thị Tơ		01/01/34	270225563	Tổ 4, khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1315	475	Nguyễn Thị Tư		00/00/1935		Tổ 20, khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1316	476	Nguyễn Thị Tư		01/01/1937	270224989	Tổ 06, Khu Phước Long	CT	300	1.500	
1317	477	Nguyễn Thị Tư		01/01/39		Tổ 20, Cầu Xéo	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1318	478	Nguyễn Thị Tường		01/01/36		Tổ 16, Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1319	479	Nguyễn Thị Tý		1932		Phước Hải	CT	300	1.500	
1320	480	Nguyễn Thị Thanh Minh		05/20/39		Tổ 7, Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1321	481	Nguyễn Thị Thảo		01/01/35		Tổ 32, khu cầu xéo	CT	300	1.500	
1322	482	Nguyễn Thị Thấy		01/01/34	270239058	Tổ 6, khu Phước Long	CT	300	1.500	
1323	483	Nguyễn Thị Thêu		00/00/1930		Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1324	484	Nguyễn Thị Trãi		1932	270224850	Phước Long	CT	300	1.500	
1325	485	Nguyễn Thị Trâm		00/00/1929		Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1326	486	Nguyễn Thị Út		01/01/39		Tổ 26, Kim Sơn, TTLT	CT	300	1.500	
1327	487	Nguyễn Thị Vân		01/01/37		Tổ 3, Kim Sơn	CT	300	1.500	
1328	488	Nguyễn Thị Véch		01/01/1937		Tổ 10, Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1329	489	Nguyễn Thị Vinh		00/00/1935		Tổ 5, khu Phước Thuận	CT	300	1.500	
1330	490	Nguyễn Thị Vòng		25/12/1935	Tổ 25, Khu Phước Hải		CT	300	1.500	
1331	491	Nguyễn Thị Vù		00/00/1930		Kim Sơn	CT	300	1.500	
1332	492	Nguyễn Thị Xem		01/01/36		Tổ 39, Khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1333	493	Nguyễn Thị Xuyên		01/01/34		Tổ 11, khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1334	494	Nguyễn Thị Y		8/3/1938		Tổ 22, Văn Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1335	495	Nguyễn Thị Yên		01/01/30	270224837	Phước Long	CT	300	1.500	
1336	496	Nguyễn Văn Ái		01/01/1937		Tổ 08, Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1337	497	Nguyễn Văn Bầu		01/01/39		Tổ 25, Văn Hải	CT	300	600	Đã nhận 900
1338	498	Nguyễn Văn Bé		01/01/40		Tổ 7, Cầu Xéo, TTLT	CT	300	1.500	hỗ trợ vé số

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1339	499	Nguyễn Văn Bé	01/01/40		270239596	Tổ 13, Phước Long, TTLT	CT	300	1.500	
1340	500	Nguyễn Văn Bộ	1925			Cầu xéo	CT	300	1.500	
1341	501	Nguyễn Văn Chạy	00/00/1922			Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1342	502	Nguyễn Văn Chuyển	01/01/39			Tổ 11, kim Sơn	CT	300	1.500	
1343	503	Nguyễn Văn Danh	01/01/40			Tổ 13, Văn Hải	CT	300	1.500	
1344	504	Nguyễn Văn Dũng	00/00/1927			Văn Hải	CT	300	1.500	
1345	505	Nguyễn Văn Đoàn	1933			Phước Hải	CT	300	1.500	
1346	506	Nguyễn Văn Hiếu	07/06/34			Tổ 8, khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1347	507	Nguyễn Văn Hiếu	01/01/27			Kim Sơn	CT	300	1.500	
1348	508	Nguyễn Văn Huệ		11/25/34	270201579	Khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1349	509	Nguyễn Văn Hược	01/01/40			Tổ 38, Cầu Xéo, TTLT	CT	300	1.500	
1350	510	Nguyễn Văn Lên	1932			Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1351	511	Nguyễn Văn Lý	01/01/36			Tổ 16, Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1352	512	Nguyễn Văn Nhiều	01/01/38			Tổ 26, Kim Sơn, TTLT	CT	300	1.500	
1353	513	Nguyễn Văn Sáng	00/00/1930			Phước Hải	CT	300	1.500	
1354	514	Nguyễn Văn Tư	01/01/31		270239222	Phước Long	CT	300	1.500	
1355	515	Nguyễn Văn Thạch	00/00/1935		270285368	Tổ 6, Phước Long	CT	300	1.500	
1356	516	Nguyễn Văn Thành	05/25/30			Văn Hải	CT	300	1.500	
1357	517	Nguyễn Văn Thành	01/01/40			Tổ 1, Cầu Xéo, TTLT	CT	300	1.500	
1358	518	Nguyễn Văn Thành	00/00/1935			Tổ 15, khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1359	519	Nguyễn Văn Thón	1922			Kim sơn	CT	300	1.500	
1360	520	Nguyễn Văn Thơm	01/01/30		270239646	Phước Hải	CT	300	1.500	
1361	521	Nguyễn Văn Trắng	01/01/40		270224912	Tổ 6, Phước Long, TTLT	CT	300	1.500	
1362	522	Nguyễn Văn Trận	01/01/29		270115022	Phước Long	CT	300	1.500	
1363	523	Nguyễn Văn Trung	10/03/34			348/31 Tổ 14, khu Phước Thuận	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1364	524	Nguyễn Văn Vô	1933			Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1365	525	Nguyễn Xuân Mai	00/00/1930			Vân Hải	CT	300	1.500	
1366	526	Phạm Thị Chanh		1933		Kim Sơn	CT	300	1.500	
1367	527	Phạm Thị Đa		01/01/36		Tổ 17, Khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1368	528	Phạm Thị Diễm		1932		Kim Sơn,	CT	300	1.500	
1369	529	Phạm Thị Định		01/01/40		Tổ 38, Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1370	530	Phạm Thị Em		01/01/38		Tổ 16, Cầu Xéo, TTLT	CT	300	1.500	
1371	531	Phạm Thị Giám		20/7/1931		Vân Hải	CT	300	1.500	
1372	532	Phạm Thị Hiền		02/20/39		Tổ 7, Kim Sơn	CT	300	1.500	
1373	533	Phạm Thị Hoa		01/01/34		28/9 Tổ 16, khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1374	534	Phạm Thị Hồng		01/01/30	272435566	Phước Hải	CT	300	1.500	
1375	535	Phạm Thị Kiều Ánh Nguyệt		01/01/1937		Tổ 2, Khu Phước Thuận	CT	300	1.500	
1376	536	Phạm Thị Lưu		00/00/1934		Tổ 5, khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1377	537	Phạm Thị Nở		01/01/38	270225419	Tổ 18, Phước Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1378	538	Phạm Thị Phú		12/20/35	270032591	Tổ 17, Khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1379	539	Phạm Thị Soi		01/01/33		Vân Hải	CT	300	1.500	
1380	540	Phạm Thị Sửu		01/01/39	272300230	Tổ 24, Phước Hải	CT	300	1.500	
1381	541	Phạm Thị Thảo		09/09/37		Tổ 28, Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1382	542	Phạm Văn Ba	00/00/1930			Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1383	543	Phạm Văn Quỳnh	04/20/40			Tổ 11, Vân Hải	CT	300	1.500	
1384	544	Phạm Tuyết Nga		01/01/39	270239189	Tổ 14, Phước Long	CT	300	1.500	
1385	545	Phạm Thị Chơ		01/01/27		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1386	546	Phạm Thị Đăng		00/00/1935		Tổ 26, khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1387	547	Phạm Thị Đơn		08/26/37	271047103	Tổ 32, khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1388	548	Phạm Thị Hoàng		1919		Phước Hải	CT	300	1.500	
1389	549	Phạm Thị Hồng		01/01/1937		Khu Phước Thuận	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1390	550	Phan Thị Kháng		01/01/1937		Tổ 27, Khu Kim Sơn	CT	300	600	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số
1391	551	Phan Thị Lành		03/13/40	270291633	Tổ 29, Phước Hải	CT	300	1.500	
1392	552	Phan Thị Mên		01/01/39		Tổ 7, Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1393	553	Phan Thị Tấu		1920		Kim Sơn	CT	300	1.500	
1394	554	Phan Thị Tình		01/01/40		Tổ 3, Kim Sơn	CT	300	1.500	
1395	555	Phan Thị Tường		01/01/1937	270225231	Tổ 13, Khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1396	556	Phan Thị Thanh		07/01/32		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1397	557	Phan Thị Biểu		01/01/39	270222859	Tổ 11, Phước Hải	CT	300	1.500	
1398	558	Phan Văn Hộ	01/01/40			Tổ 28, Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1399	559	Phan Văn Lý	03/26/40		270222704	Tổ 7, Phước Hải	CT	300	1.500	
1400	560	Phan Văn Nhân	01/01/39			Tổ 15, Phước Thuận	CT	300	1.500	
1401	561	Phan Văn Tài	07/10/35			Khu Cầu xéo	CT	300	1.500	
1402	562	Phan Văn Xê	00/00/1931			Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1403	563	Phong A Mãn		10/24/37		Tổ 5, Phước Hải	CT	300	1.500	
1404	564	Phùng Hưng	01/01/38			Tổ 16, Văn Hải, thị trấn Long Thành	CT	300	1.500	
1405	565	Phùng Thị Lai		01/01/34		Tổ 23, Khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1406	566	Quách Thị Tắt		01/01/38		Tổ 13, Phước Thuận, TTLT	CT	300	1.500	
1407	567	Tăng Thị Bảy		01/01/37		Tổ 29, Kim Sơn	CT	300	1.500	
1408	568	Tăng Thị Múi		1929		Phước Hải	CT	300	1.500	
1409	569	Tăng Thị Phấn		00/00/1935	270222268	Tổ 13, khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1410	570	Tăng Thị Suy		01/01/1937		Tổ 03, Khu Kim Sơn,	CT	300	1.500	
1411	571	Tô Ngọc Phương	12/12/29			Phước Long	CT	300	1.500	
1412	572	Tống Phước Lộc	01/01/39			Tổ 30, Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1413	573	Tống Thị Xuân		01/01/34		Tổ 25, Kim Sơn	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đổi tượng BHYT	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1414	574	Từ Minh Nhân		01/01/29		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1415	575	Thái Thị Châu		01/01/30	270239144	Phước Long	CT	300	1.500	
1416	576	Thái Văn Nghiệp	01/01/1937			Tổ 29, Khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1417	577	Thái Văn Yên	01/01/36		270222511	Tổ 28, khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1418	578	Trần A Nhi	12/12/39		270224756	Tổ 4, Phước Long, TTLT	CT	300	1.500	
1419	579	Trần Dương	06/30/26			Phước Hải	CT	300	1.500	
1420	580	Trần Hoàng Dũng	01/01/37		272258263	Tổ 4, Phước Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1421	581	Trần Lâm		1932		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1422	582	Trần Thị Anh		01/01/33		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1423	583	Trần Thị Bảy		01/01/29	270239224	Phước Long	CT	300	1.500	
1424	584	Trần Thị Bông		01/01/1937	270219795	Tổ 6, Khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1425	585	Trần Thị Cang		01/01/36	270220874	Tổ 17, Khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1426	586	Trần Thị Đây		01/01/39	270315185	Tổ 12, Phước Long	CT	300	1.500	
1427	587	Trần Thị Đức		1932	270239646	Phước Long	CT	300	1.500	
1428	588	Trần Thị Hạnh		03/10/32		Văn Hải	CT	300	500	Chết 19/4/2020
1429	589	Trần Thị Huệ		04/24/34		Tổ 27, khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1430	590	Trần Thị Kim Châu		01/01/40		Tổ 12, Văn Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1431	591	Trần Thị Khéo		01/01/34	270222899	Tổ 7, khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1432	592	Trần Thị Liên		06/20/30		Tổ 33, Phước Hải	CT	300	1.500	
1433	593	Trần Thị Màng		03/5/1937		Tổ 22, Khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1434	594	Trần Thị Mơ		03/02/35		Tổ 17, khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1435	595	Trần Thị Mỹ		01/01/31		Kim Sơn	CT	300	1.500	
1436	596	Trần Thị Na		05/30/36		Tổ 11, khu cầu xéo	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1437	597	Trần Thị Năm		04/03/36	270225772	Tổ 3, Khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1438	598	Trần Thị Nữ		12/4/1937	272742971	Tổ 3, Khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1439	599	Trần Thị Nga		01/01/1937		Tổ 2, Khu Cầu xéo	CT	300	1.500	
1440	600	Trần Thị Ngà		1932	270239073	Phước Long	CT	300	1.500	
1441	601	Trần Thị Ngẫu		01/01/34		Tổ 1, khu Phước Thuận	CT	300	1.500	
1442	602	Trần Thị Ngoan		01/01/28		Kim Sơn	CT	300	1.500	
1443	603	Trần Thị Phần		01/01/39		Tổ 8, Phước Thuận	CT	300	1.500	
1444	604	Trần Thị Phú		01/01/39		Tổ 5, Văn Hải	CT	300	1.500	
1445	605	Trần Thị Phúc		01/01/36		Tổ 04, Khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1446	606	Trần Thị Tồn		1933		Kim Sơn	CT	300	1.500	
1447	607	Trần Thị Tuất		1923		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1448	608	Trần Thị Tuất		01/01/34		Tổ 7, khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1449	609	Trần Thị Tự		1932	270283528	Kim Sơn	CT	300	1.500	
1450	610	Trần Thị Tý		01/01/1937		Tổ 27, Khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1451	611	Trần Thị Thau		01/01/30		Kim Sơn	CT	300	1.500	
1452	612	Trần Thị Thương		02/14/39		Tổ 8, Văn Hải	CT	300	1.500	
1453	613	Trần Thị Triêm		1923		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1454	614	Trần Thị Triều		01/01/36	270232143	Tổ 11, Khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1455	615	Trần Thị Út		01/01/29		Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1456	616	Trần Thị Vy		08/15/36		Tổ 22, Khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1457	617	Trần Văn Hà	05/02/35		270225658	Tổ 27, khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1458	618	Trần Văn Hạnh	1933			Kim Sơn	CT	300	1.500	
1459	619	Trần Văn Hoạch	00/00/1928			Văn Hải	CT	300	1.500	
1460	620	Trần Văn Luân	01/01/38			Tổ 11, khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1461	621	Trần Văn Mạnh	02/27/39		270244588	Tổ 7, Phước Hải	CT	300	1.500	
1462	622	Trần Văn Tân	1925			Vân Hải	CT	300	1.500	
1463	623	Trần Văn Tiệp	01/01/40			Tổ 21, Vân Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1464	624	Trần Văn Tường	00/00/1923			Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1465	625	Trần Văn Thân	01/01/36			Tổ 16, Khu Kim Sơn	CT	300	1.500	
1466	626	Trần Xuân Căn	1933			Vân Hải	CT	300	1.500	
1467	627	Trình Văn Bùng	00/00/1931		272435566	Phước Long	CT	300	1.500	
1468	628	Trương Hên		07/24/37		Tổ 27, khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1469	629	Trương Thị Bông		01/01/40		Tổ 26, Kim Sơn, TTLT	CT	300	600	Đã nhận 900 hồ trợ vé số
1470	630	Trương Thị Bồng		07/17/34		Tổ 12, khu Vân Hải	CT	300	1.500	
1471	631	Trương Thị Điều		01/01/36		Tổ 15, Khu Vân Hải	CT	300	1.500	
1472	632	Trương Thị Ga		01/01/40	270239052	Tổ 1, Phước Long, TTLT	CT	300	1.500	
1473	633	Trương Thị Gieo		01/01/30		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1474	634	Trương Thị Kinh		01/01/39		Tổ 19, Kim Sơn	CT	300	1.500	
1475	635	Trương Thị Rết		10/26/34	270239243	Tổ 8, khu Phước Long	CT	300	1.500	
1476	636	Trương Thị Sen		01/01/40	270222694	Tổ 8, Phước Long, TTLT	CT	300	1.500	
1477	637	Trương Văn Lô	01/01/36		270240195	Tổ 13, khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1478	638	Trương Văn Sến	1932			Kim Sơn	CT	300	1.500	
1479	639	Vân Bông		01/01/1937	270222565	Tổ 10, Khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1480	640	Võ Thị Huệ		01/01/28		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1481	641	Võ Thị Liễu		1932		Phước Thuận	CT	300	1.500	
1482	642	Võ Thị Ninh		01/01/1937	270239210	Tổ 09, Khu Phước Long	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1483	643	Võ Thị Nhỏ		00/00/1935		Tổ 12, khu Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1484	644	Võ Thị Tồn		02/20/16	220253023	Tổ 17, khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1485	645	Võ Thị Tuổi		01/01/39		Tổ 29, kim sơn	CT	300	1.500	
1486	646	Võ Thị Thiết		00/00/1928		Cầu Xéo	CT	300	1.500	
1487	647	Võ Văn Cung	1920			Phước Hải	CT	300	1.500	
1488	648	Võ Văn Hai	1932		270224808	Phước Long	CT	300	1.500	
1489	649	Vũ Hùng Thân	05/15/30		270224808	Kim Sơn	CT	300	1.500	
1490	650	Vũ Năng Hùng	05/26/37		270226383	Tổ 3, Khu Phước Hải	CT	300	1.500	
1491	651	Vũ Thị Bướm		01/01/36		Tổ 12, khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1492	652	Vũ Thị Cây		01/01/40		Tổ 9, Kim Sơn, TTLT	CT	300	1.500	
1493	653	Vũ Thị Cởi		01/01/34		Tổ 12, Khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1494	654	Vũ Thị Chén		02/02/38		Tổ 13, Kim sơn, TTLT	CT	300	1.500	
1495	655	Vũ Thị Dạm		01/01/39		Tổ 10, Văn Hải	CT	300	1.500	
1496	656	Vũ Thị Đọ		1932		Văn Hải	CT	300	1.500	
1497	657	Vũ Thị Hận		00/00/1930	270283528	Văn Hải	CT	300	1.500	
1498	658	Vũ Thị Hy		01/01/38		Tổ 15, Văn Hải, TTLT	CT	300	1.500	
1499	659	Vũ Thị Kính		00/00/1935		Tổ 7, khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1500	660	Vũ Thị Phúc		01/01/39		Tổ 20, Văn Hải	CT	300	1.500	
1501	661	Vũ Thị Phương		22/01/1937	270225474	Tổ 5, Khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1502	662	Vũ Thị Tắc		00/00/1929		Văn Hải	CT	300	1.500	
1503	663	Vũ Thị Thoi		01/01/1937		Tổ 6, Khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1504	664	Vũ Thị Vi		01/01/40		Tổ 5, Văn Hải	CT	300	1.500	
1505	665	Vũ Văn Căng	00/00/1930			Văn Hải	CT	300	1.500	
1506	666	Vũ Văn Hồng	01/01/34			Tổ 23, khu Kim Sơn	CT	300	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1507	667	Vũ Văn Khải	01/01/31			Văn Hải	CT	300	1.500	
1508	668	Vũ Văn Khải	01/01/36			Tổ 12, khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1509	669	Vũ Văn Tới	01/01/36			Khu Văn Hải	CT	300	1.500	
1510	670	Vũ Văn Xiêm		02/06/36		Tổ 11, khu Văn Hải	CT	300	1.500	
		XÃ LỘC AN								
1511	1	Nguyễn Thị Hoàng Châu		12/08/08		Tổ 7, Bình Lâm	TEM C	450	1.500	
1512	2	Nguyễn Thị Ly		01/01/54		Hàng Gòn	GCD<80T	450	1.500	
1513	3	Trần Thị Tinh		01/01/42		Hàng Gòn	GCD<80T	450	1.500	
1514	4	Lữ Thị Hai		1937		Bình Lâm	GCD>80T	600	1.500	
1515	5	Nguyễn Thị Dương		1939		Hàng Gòn	GCD>80T	600	1.500	
1516	6	Lê Thủy Lợi		07/07/99		Áp Hàng Gòn	KTN	450	1.500	
1517	7	Mai Văn Trọng	1973			Bình Lâm	KTN	450	600	Đã nhận 900 hỗ trợ vé số
1518	8	Ng. Hoàng Minh Quân	03/23/90			Hàng Gòn	KTN	450	1.500	
1519	9	Nguyễn Quốc Quân	10/14/99			Bình Lâm	KTN	450	1.500	
1520	10	Nguyễn Thanh Liêm	01/01/1967			Áp Bình Lâm	KTN	450	1.500	
1521	11	Nguyễn Trường Hải	11/18/84			Bình Lâm	KTN	450	1.500	
1522	12	Nguyễn Văn Hoàng	01/01/63			Áp Thanh Bình	KTN	450	1.500	
1523	13	Nguyễn Văn Sáu	01/01/61			Thanh Bình	KTN	450	1.500	
1524	14	Phạm Tuấn Huy Vũ	08/10/03			Bình Lâm	KTN	450	1.500	
1525	15	Phạm Thị Hằng		06/24/93		Bung Cờ	KTN	450	1.500	
1526	16	Từ Thủy Linh		01/01/92		Hàng Gòn	KTN	450	1.500	
1527	17	Trần Minh Châu	1963			Bung Cờ	KTN	450	1.500	
1528	18	Trần Phi Hải	07/12/91			Áp Thanh Bình	KTN	450	1.500	
1529	19	Võ Thị Ba		01/01/68		Bình Lâm	KTN	450	1.500	
1530	20	Võ Thị Bích Lệ		03/20/69		Thanh Bình	KTN	450	1.500	
1531	21	Vũ Quốc Huy	06/15/03			Hàng Gòn	KTN	450	1.500	
1532	22	Đào Thị Thanh Thu		01/01/60		Bình Lâm	KTNCT	600	1.500	
1533	23	Đoàn Minh Dũng	01/15/50			Bình Lâm	KTNCT	600	1.500	
1534	24	Ngô Xuân Lộc	09/20/55			Bình Lâm	KTNCT	600	1.500	

Số TT	TT	Họ Và Tên	Năm sinh		Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú	Đối tượng BTXH	Kinh phí (nghìn đồng)		Ghi chú
			Nam	Nữ				Trợ cấp xã hội	Hỗ trợ Covid-19	
1535	25	Nguyễn Thị Mai Lan		02/29/52		Hàng Gòn	KTNCT	600	1.500	
1536	26	Nguyễn Thị Phương	01/01/1938			Áp Bình Lâm, xã Lộc An	KTNCT	600	1.500	
1537	27	Nguyễn Văn Thạch	09/28/49			Bung Cơ	KTNCT	600	1.500	
1538	28	Phan Thị Tâm		07/11/1957		Áp Bình Lâm	KTNCT	600	1.500	
1539	29	Võ Thị Liên		01/23/60		Bình Lâm	KTNCT	600	1.500	
1540	30	Trương Quang Huy	01/09/09			Bung Cơ, Lộc An	KTNTE	600	1.500	
1541	31	Cao Minh Sơn	01/01/66			Tổ 6, Bung Cơ	KTĐBN	600	1.500	
1542	32	Đinh Thị Thu Mai		11/18/72		Bung Cơ	KTĐBN	600	1.500	
1543	33	Đỗ Thanh Sang	00/00/1970			Hàng Gòn	KTĐBN	600	1.500	
1544	34	Đỗ Thị Ngọc Lụa	06/25/92			Bình Lâm	KTĐBN	600	1.500	
1545	35	Hồ Thanh Hiếu	11/15/93			Bung cơ	KTĐBN	600	1.500	
1546	36	Huỳnh Trần Hữu Phúc	09/21/95			Bình Lâm	KTĐBN	600	1.500	
1547	37	Lê Hùng Hải	22/12/1972			Bình Lâm	KTĐBN	600	1.500	
1548	38	Lê Thùy Duyên		05/09/70		Bình Lâm	KTĐBN	600	1.500	
1549	39	Lưu Văn Đức	12/12/70			Bình Lâm	KTĐBN	600	1.500	
1550	40	Nguyễn Thị Ngọc Tuyết		01/01/1961		Áp Bình Lâm, xã Lộc An	KTĐBN	600	1.500	
1551	41	Nguyễn Văn Minh	01/01/1966			Áp Hàng Gòn	KTĐBN	600	1.500	
1552	42	Phạm Thị Thanh		09/15/03		Bình Lâm	KTĐBN	600	1.500	
1553	43	Phạm Văn Chánh	01/01/62			Tổ 3, Hàng Gòn	KTĐBN	600	1.500	
1554	44	Dương Văn Trung	01/01/54			Bình Lâm	KTĐBNCT	750	1.500	
1555	45	Huỳnh Thị Nữ Hạnh		01/01/1931		áp Hàng Gòn, xã Lộc An	KTĐBNCT	750	1.500	
1556	46	Nguyễn Thị Cúc		01/01/1937		Áp Hàng Gòn	KTĐBNCT	750	1.500	
1557	47	Nguyễn Thị Danh		01/01/52		Hàng Gòn, Lộc An	KTĐBNCT	750	1.500	
1558	48	Nguyễn Văn Hòa	01/01/26			Bung cơ	KTĐBNCT	750	1.500	
1559	49	Nguyễn Văn Hoàng	01/01/49			Hàng Gòn, Lộc An	KTĐBNCT	750	1.500	
1560	50	Nguyễn Văn Sáng	01/01/54			Tổ 10, Bình Lâm	KTĐBNCT	750	1.500	
1561	51	Nguyễn Văn Tuấn	01/01/58			Bình Lâm	KTĐBNCT	750	1.500	
1562	52	Phan Thị Dâu		01/01/36		Áp Bung cơ	KTĐBNCT	750	1.500	
1563	53	Phan Thị Nga		04/01/43		Bung Cơ, Lộc An	KTĐBNCT	750	1.500	
1564	54	Trần Thị Lụa		01/01/39		Bung Cơ	KTĐBNCT	750	1.500	